

Ôn tập 250 Câu hỏi trắc nghiệm Javascript, CSS, HTML có đáp án - Phần 1

☒ 50 câu

⌚ 59:23

Câu 1:

JavaScript là ngôn ngữ xử lý ở:

- ☐ A. Client
- ☐ B. Server
- ☐ C. Server/client
- ☐ D. Không có dạng nào.

A là đáp án đúng

Câu 2:

Javascript là ngôn ngữ thông dịch hay biên dịch

- ☐ A. Thông dịch
- ☐ B. Biên dịch
- ☐ C. Cả hai dạng
- ☐ D. Không có dạng nào ở trên

B là đáp án đúng

Câu 3:

Phương thức viết chương trình của Javascript như thế nào?

- ☐ A. Viết riêng một trang
- ☐ B. Viết chung với HTML
- ☐ C. Cả hai dạng A và B
- ☐ D. Không có dạng nào.

C là đáp án đúng

Câu 4:

Javascript là ngôn ngữ kịch bản có dấu được mã nguồn không?

- ☐ A. Không dấu được vì các kịch bản chạy ở client.
- ☐ B. Dấu được vì chương trình hoạt động độc lập với trình duyệt
- ☐ C. Hai phát biểu đều sai.

- ☐ D. Hai phát biểu đều đúng
A là đáp án đúng

Câu 5:

JavaScript được bắt đầu bằng?

- ☐ A. <scrip> ...</script>
- ☐ B. <Javascript> ...<Javascript>
- ☐ C. <java> </java>
- ☐ D. Tất cả các dạng trên.

A là đáp án đúng

Câu 6:

Javascript có các dạng biến?

- ☐ A. Number, String, Boolean
- ☐ B. Number, Integer, char
- ☐ C. Number, String, Boolean, Null
- ☐ D. Tất cả các loại trên.

A là đáp án đúng

Câu 7:

Trong Javascript hàm parseInt() dùng để làm gì?

- ☐ A. Chuyển một chuỗi thành số
- ☐ B. Chuyển một chuỗi thành số nguyên
- ☐ C. Chuyển một chuỗi thành số thực
- ☐ D. Chuyển một số nguyên thành một chuỗi

B là đáp án đúng

Câu 8:

Trong Javascript hàm parseFloat() dùng để làm gì?

- ☐ A. Chuyển một chuỗi thành số
- ☐ B. Chuyển một chuỗi thành số thực
- ☐ C. Chuyển một chuỗi thành số nguyên
- ☐ D. Chuyển một số nguyên thành một chuỗi

B là đáp án đúng

Câu 9:

Lệnh prompt trong Javascript để làm gì?

- ☐ A. Hiện một thông báo nhập thông tin

- ☐ B. Hiện một thông báo dạng yes, No
- ☐ C. Cả hai dạng trên
- ☐ D. Không có lệnh nào đúng
- A** là đáp án đúng
-

Câu 10:

Trong Javascript sự kiện Onload thực hiện khi:

- ☐ A. Khi bắt đầu chương trình chạy
- ☐ B. Khi click chuột
- ☐ C. Khi kết thúc một chương trình
- ☐ D. Khi di chuyển chuột qua.

A là đáp án đúng

Câu 11:

Trong Javascript sự kiện OnUnload thực hiện khi nào?

- ☐ A. Khi bắt đầu chương trình chạy
- ☐ B. Khi click chuột
- ☐ C. Khi kết thúc một chương trình
- ☐ D. Khi di chuyển chuột qua.

C là đáp án đúng

Câu 12:

Trong Javascript sự kiện Onblur thực hiện khi nào?

- ☐ A. Khi một đối tượng trong form mất focus.
- ☐ B. Khi một đối tượng trong form có focus
- ☐ C. Khi di chuyển con chuột qua form.
- ☐ D. Khi click chuột vào nút lệnh

A là đáp án đúng

Câu 13:

Trong Javascript sự kiện OnMouseOver thực hiện khi nào?

- ☐ A. Khi một đối tượng trong form mất focus.
- ☐ B. Khi một đối tượng trong form có focus
- ☐ C. Khi di chuyển con chuột qua một đối tượng trong form.
- ☐ D. Khi click chuột vào nút lệnh

C là đáp án đúng

Câu 14:

Trong Javascript sự kiện Onclick thực hiện khi nào?

- ☐ A. Khi một đối tượng trong form mất focus.
- ☐ B. Khi một đối tượng trong form có focus
- ☐ C. Khi click chuột vào một đối tượng trong form.
- ☐ D. Khi click chuột vào nút lệnh

C là đáp án đúng

Câu 15:

```
<
script >
  function kiemtra() {
    window.open("http://www.vnn.vn", "Chao");
  } <
  /script> < /
head > <
body onload = "kiemtra()" > < /body>
```

Trong Javascript đoạn mã sau cho ra kết quả gì?

- ☐ A. Khi chạy thì một trang khác (VNN) được hiện ra .
- ☐ B. Không chạy được vì sai
- ☐ C. Khi kết thúc thì một site khác hiện ra
- ☐ D. Hiện một trang vnn duy nhất.

A là đáp án đúng

Câu 16:

Thẻ <input type="text" ...> dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một ô password
- ☐ C. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ D. Tất cả các ý trên

A là đáp án đúng

Câu 17:

Thẻ <input type="Password" ...> dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một ô password
- ☐ C. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ D. Tất cả các ý trên

B là đáp án đúng

Câu 18:

Thẻ <textarea rows= cols = ...></texterea> dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một ô password
- ☐ C. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ D. Tất cả các ý trên

C là đáp án đúng

Câu 19:

Thẻ <input type="Submit" ...> dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một nút lệnh dùng để gửi tin trong form đi
- ☐ C. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ D. Tất cả các ý trên

C là đáp án đúng

Câu 20:

Thẻ <input type="Radio" ...> dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một nhóm đối tượng chọn nhưng chọn duy nhất
- ☐ C. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ D. Tất cả các ý trên

B là đáp án đúng

Câu 21:

Thẻ <input type="checkbox" ...> dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một nhóm đối tượng chọn được nhiều đối tượng
- ☐ C. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ D. Tất cả các ý trên

B là đáp án đúng

Câu 22:

Thẻ <input type="button" ...> dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một nút lệnh lên trên form
- ☐ C. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ D. Tất cả các ý trên

B là đáp án đúng

Câu 23:

Lệnh lặp for có dạng như thế nào?

- ☐ A. For (biến = Giá trị đầu, Điều kiện, Giá trị tăng)
- ☐ B. For (biến = Giá trị đầu, Giá trị tăng, điều kiện)
- ☐ C. For (biến = Điều kiện, Giá trị tăng Giá trị cuối)
- ☐ D. Tất cả các dạng trên.

A là đáp án đúng

Câu 24:

Vòng lặp While là dạng vòng lặp?

- ☐ A. Không xác định và xét điều kiện rồi mới lặp
- ☐ B. Không xác định và lặp rồi mới xét điều kiện
- ☐ C. Cả hai dạng trên
- ☐ D. Không tồn tại dạng nào ở trên.

A là đáp án đúng

Câu 25:

Vòng lặp (Do.. while) là dạng vòng lặp?

- ☐ A. Không xác định và xét điều kiện rồi mới lặp
- ☐ B. Không xác định và lặp rồi mới xét đ-iều kiện
- ☐ C. Cả hai dạng trên
- ☐ D. Không có dạng nào.

B là đáp án đúng

Câu 26:

Lệnh break kết hợp với vòng for dùng để?

- ☐ A. Ngưng vòng for nếu gặp lệnh này
- ☐ B. Không có ý nghĩa trong vòng lặp
- ☐ C. Nhảy đến một tập lệnh khác
- ☐ D. Không thể kết hợp được.

A là đáp án đúng

Câu 27:

Hàm alert() dùng để làm gì?

- ☐ A. Dùng để hiện một thông.
- ☐ B. Dùng để hiện một thông báo nhập

☐ C. Dùng để chuyển đổi số sang chữ

☐ D. Tất cả các dạng trên.

A là đáp án đúng

Câu 28:

Thẻ <Frameset cols> </frameset>

☐ A. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo cột

☐ B. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo dòng

☐ C. Tất cả dạng trên

☐ D. Không có ý nào ở trên.

A là đáp án đúng

Câu 29:

Thẻ <Frameset rows > </frameset>

☐ A. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo cột

☐ B. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo dòng

☐ C. Tất cả dạng trên

☐ D. Không có ý nào ở trên.

B là đáp án đúng

Câu 30:

Thẻ <Frame src=” duong dan ”>

☐ A. Dùng để chèn ảnh

☐ B. Dùng để lấy dữ liệu từ một trang khác

☐ C. Tất cả dạng trên

☐ D. Không có ý nào ở trên.

C là đáp án đúng

Câu 31:

Trong JavaScript sự kiện OnMouseOver xảy ra khi nào trong các trường hợp sau.

☐ A. Khi di chuyển con chuột qua một đối tượng trong form

☐ B. Khi một đối tượng trong form nhận focus

☐ C. Khi một đối tượng trong form mất focus

☐ D. Khi kích chuột vào nút lệnh

A là đáp án đúng

Câu 32:

Cách nào để thêm một comment nhiều dòng trong JavaScript?

- ☐ A. /*Đây là một comment trên nhiều dòng*/
- ☐ B. //Đây là một comment trên nhiều dòng//
- ☐ C. <!--Đây là một comment trên nhiều dòng-->
- ☐ D. Cả A, B, C đều đúng

A là đáp án đúng

Câu 33:

Trong JavaScript sự kiện Onchange xảy ra khi nào trong các trường hợp sau.

- ☐ A. Khi một đối tượng trong form mất focus
- ☐ B. Khi kích chuột vào nút lệnh
- ☐ C. Xảy ra khi giá trị của một trường trong form được người dùng thay đổi dữ liệu
- ☐ D. Khi một đối tượng trong form nhận focus

C là đáp án đúng

Câu 34:

Làm cách nào để gọi một hàm myFunction trong JavaScript?

- ☐ A. call function myFunction()
- ☐ B. call myFunction()
- ☐ C. myFunction()
- ☐ D. Cả A, B, C đều đúng

C là đáp án đúng

Câu 35:

Nơi bạn có thể đặt code JavaScript trong trang web?

- ☐ A. Bạn có thể đặt trong phần <head> hoặc <body>
- ☐ B. Chỉ trong phần <head>
- ☐ C. Chỉ trong phần <body>

A là đáp án đúng

Câu 36:

Cách khai báo mảng nào trong JavaScript là đúng?

- ☐ A. var colors = 1 = ("red"), 2 = ("green"), 3 = ("blue")
- ☐ B. var colors = ["red", "green", "blue"]
- ☐ C. var colors = (1:"red", 2:"green", 3:"blue")
- ☐ D. var colors = "red", "green", "blue"

B là đáp án đúng

Câu 37:

Có những cách nào viết code JavaScript để chạy trong trang web?

- ☐ A. Viết chung với HTML
- ☐ B. Không thuộc dạng nào
- ☐ C. Cả hai dạng viết tệp riêng hoặc viết trong trang HTML
- ☐ D. Viết trên một tệp riêng

C là đáp án đúng

Câu 38:

Cách nào tạo một hàm trong JavaScript?

- ☐ A. function:myFunction()
- ☐ B. function = myFunction()
- ☐ C. function myFunction()
- ☐ D. Cả A, B, C đều đúng

C là đáp án đúng

Câu 39:

Hàm prompt(...) trong JavaScript dùng để làm gì?

- ☐ A. Hiển thị thông báo nhập thông tin
- ☐ B. Hiển thị một thông báo Yes, No
- ☐ C. Cả hai dạng trên
- ☐ D. Không phương án nào đúng

A là đáp án đúng

Câu 40:

Câu lệnh nào đúng thực hiện việc gọi một script từ bên ngoài có tên là xxx.js?

- ☐ <script src="xxx.js"></script>
- ☐ <script name="xxx.js"></script>
- ☐ <script href="xxx.js"></script>

A là đáp án đúng

Câu 41:

JavaScript là ngôn ngữ kịch bản có che dấu được mã nguồn không?

- ☐ A. Dấu được vì chương trình hoạt động độc lập với trình duyệt
- ☐ B. Tùy thuộc vào JavaScript được code ở client hay server
- ☐ C. Hai phát biểu trên đều sai

- ☐ D. Hai phát biểu trên đều đúng
B là đáp án đúng

Câu 42:

Dùng cách nào có thể biết được trình duyệt đang được sử dụng tại máy client?

- ☐ A. browser.name
- ☐ B. client.navName
- ☐ C. navigator.appName

C là đáp án đúng

Câu 43:

Sự kiện nào xảy ra khi người dùng kích vào một phần tử HTML trên trang?

- ☐ A. onclick
- ☐ B. onmouseover
- ☐ C. onchange
- ☐ D. onmouseclick

A là đáp án đúng

Câu 44:

Trong JavaScript sự kiện Onload xảy ra khi nào?

- ☐ A. Khi bắt đầu chạy chương trình
- ☐ B. Khi click chuột
- ☐ C. Khi di chuyển chuột qua
- ☐ D. Khi kết thúc một chương trình

A là đáp án đúng

Câu 45:

Trong JavaScript sự kiện Onclick xảy ra khi nào?

- ☐ A. Khi một đối tượng trong form mất focus
- ☐ B. Khi click chuột vào nút lệnh
- ☐ C. Khi click chuột vào một đối tượng trong form
- ☐ D. Khi một đối tượng trong form nhận focus

B là đáp án đúng

Câu 46:

Trong JavaScript sự kiện OnUnload xảy ra khi nào?

- ☐ A. Khi bắt đầu chạy chương trình
- ☐ B. Khi kết thúc một chương trình

- ☐ C. Khi kích chuột
- ☐ D. Khi di chuyển chuột qua
- B** là đáp án đúng

Câu 47:

Câu lệnh nào khai báo một biến trong JavaScript?

- ☐ A. v carName;
- ☐ B. var carName;
- ☐ C. variable carName;

B là đáp án đúng

Câu 48:

Ngôn ngữ JavaScript có phân biệt chữ hoa, chữ thường?

- ☐ A. Có
- ☐ B. Không

A là đáp án đúng

Câu 49:

Cách viết câu lệnh IF nào sau đây là đúng?

- ☐ A. if i = 5 then
- ☐ B. if (i == 5)
- ☐ C. if i == 5 then
- ☐ D. if i = 5

B là đáp án đúng

Câu 50:

Cách nào để làm tròn 7.25 tới số nguyên gần nhất trong JavaScript?

- ☐ A. rnd(7.25)
- ☐ B. round(7.25)
- ☐ C. Math.round(7.25)
- ☐ D. Math.rnd(7.25)

C là đáp án đúng

NỘP BÀI

Ôn tập 250 Câu hỏi trắc nghiệm Javascript, CSS, HTML có
đáp án - Phần 2

✔ 50 câu

⌚ 59:32

Câu 1:

Câu lệnh lặp For trong JavaScript có dạng nào sau đây?

- ☐ A. for (biến = Giá trị đầu; Điều kiện; Giá trị tăng)
- ☐ B. for (biến = Giá trị đầu; Giá trị tăng; điều kiện)
- ☐ C. for (biến = Điều kiện; Giá trị tăng; Giá trị cuối)
- ☐ D. Tất cả các dạng trên.

A là đáp án đúng

Câu 2:

Thực hiện kiểm tra nếu biến i không bằng 5, câu lệnh nào là đúng?

- ☐ A. if (i != 5)
- ☐ B. if i != 5 then
- ☐ C. if i <> 5
- ☐ D. if (i <> 5)

A là đáp án đúng

Câu 3:

```
var a = [1, 2, 3];
var b = [1, 2, 3];
var c = '1,2,3';

console.log(a == c);
console.log(b == c);
console.log(a == b);
```

Kết quả của đoạn code sau là:

- ☐ A. true, true, false
- ☐ B. true, true, true
- ☐ C. true, false, false
- ☐ D. false, false false

A là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 4:

```
var a = [9];
var b = [10];

console.log(a == 9);
console.log(b == 10);
console.log(a < b);
```

Kết quả đoạn code sau là:

- ☐ A. true true true
- ☐ B. false false false
- ☐ C. true true false
- ☐ D. false false true

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 5:

```
let i = 0;

const arr = new Array(5);
arr.forEach(() => i++);

console.log(i);
```

Kết quả của đoạn code sau là:

- ☐ A. 0
- ☐ B. 1
- ☐ C. 4
- ☐ D. 5

A là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 6:

```
function greatestNumberInArray(arr) {
  let greatest = 0;
  for (let i = 0; i < arr.length; i++) {
    if (greatest < arr[i]) {
      greatest = arr[i];
    }
  }
  return greatest;
}
```

Hàm greatestNumberInArray dưới đây có get được phần tử lớn nhất cho mọi array không?

- ☐ A. Yes
- ☐ B. No

B là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 7:

```
const arr = [1, 2, 3];

const a = arr.reduce(
  (acc, el, i) => ({ ...acc, [el]: i }),
  {}
);

const b = {};
for (let i = 0; i < arr.length; i++) {
  b[arr[i]] = i;
}
```

Hai cách a và b dưới đây đều trả về một object có cùng thuộc tính và giá trị. Theo bạn thì cách nào tối ưu hơn?

- ☐ A. a
- ☐ B. b

B là đáp án đúng

Câu 8:

```
const arr = [  
  x => x * 1,  
  x => x * 2,  
  x => x * 3,  
  x => x * 4  
];  
  
console.log(arr.reduce((agg, el) => agg + el(agg), 1));
```

Kết quả là:

- ☐ A. 1
- ☐ B. 60
- ☐ C. 100
- ☐ D. 120

D là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 9:

```
const ar = [5, 1, 3, 7, 25];  
const ar1 = ar;  
console.log(ar1.sort());  
([5, 25].indexOf(ar[1]) !== -1 &&  
  console.log(ar.reverse())) ||  
(ar[3] === 25 && console.log(ar));  
console.log(ar1);
```

Cho đoạn code sau. Kết quả là:

- ☐ A. [1, 3, 5, 7, 25] [7, 5, 3, 25, 1] [1, 25, 3, 5, 7] [1, 25, 3, 5, 7]
- ☐ B. [1, 25, 3, 5, 7] [5,1,3,7,25]
- ☐ C. [1, 25, 3, 5, 7] [7, 5, 3, 25, 1] [7, 5, 3, 25, 1] [7, 5, 3, 25, 1]
- ☐ D. An error is thrown

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 10:

```
const arr1 = ['a', 'b', 'c'];  
const arr2 = ['b', 'c', 'a'];  
  
console.log(  
  arr1.sort() === arr1,  
  arr2.sort() === arr2,  
  arr1.sort() === arr2.sort()  
);
```

Cho đoạn code sau. Kết quả là:

- ☐ A. true true true
- ☐ B. true true false
- ☐ C. false false false

- ☐ D. true false true
- B** là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 11:

```
function ArrayBoolean() {  
  if ([ ] == true && [1] == true) return [true, true];  
  else if ([ ] == true && [1] == false) return [true, false];  
  else if ([ ] == false && [1] == true) return [false, true];  
  else return [false, false];  
}  
ArrayBoolean();
```

Cho đoạn code sau. Kết quả là:

- ☐ A. [true, true]
- ☐ B. [true, false]
- ☐ C. [false, true]
- ☐ D. [false, false]
- C** là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 12:

```
let dog = {  
  breed: 'Border Collie',  
  sound: 'Wooh',  
  getBreed: () => {  
    return this.breed;  
  },  
  getSound: function() {  
    return this.sound;  
  }  
};  
console.log(dog.getBreed(), dog.getSound());
```

Cho đoạn code sau. Kết quả là:

- ☐ A. Border Collie, Wooh
- ☐ B. Border Collie, undefined
- ☐ C. undefined, Wooh
- ☐ D. undefined, undefined
- C** là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 13:

```
const person = { name: 'duthaho' };  
  
function sayHi(age) {  
  return `${this.name} is ${age}`;  
}  
  
console.log(sayHi.call(person, 69));  
console.log(sayHi.bind(person, 69));
```

Đoạn code sau sẽ cho kết quả như thế nào?

- ☐ A. undefined is 69 duthaho is 69
- ☐ B. function function
- ☐ C. duthaho is 69 duthaho is 69
- ☐ D. duthaho is 69 function

D là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 14:

```
function withVar() {
  const b = () => a;
  var a = 24;
  return b;
}

function withLet() {
  const b = () => a;
  let a = 24;
  return b;
}

function changingValue() {
  let a = 24;
  const b = () => a;
  a = 42;
  return b;
}

console.log(withVar()); // ??
console.log(withLet()); // ??
console.log(changingValue()); // ??
```

Kết quả đoạn code sau là:

- ☐ A. undefined Error 42
- ☐ B. 24 Error 24
- ☐ C. 24 24 42
- ☐ D. undefined Error 24

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 15:

```
let a = new Date('2019,1,1').toLocaleDateString();
let b = new Date(2019, 1, 1).toLocaleDateString();
console.log(a, b);
```

Kết quả đoạn code sau là?

- ☐ A. 1/1/2019 2/1/2019
- ☐ B. 1/1/2019 1/1/2019

A là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 16:

```
console.log(fetch);
```

Kết quả của câu lệnh sau:

- ☐ A. The fetch function
- ☐ B. A reference error
- ☐ C. It depends

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 17:


```
const a = 0.1;
const b = 0.2;
const c = 0.3;

console.log(a + b === c);
```

Cho đoạn code sau, kết quả là:

- ☐ A. True
- ☐ B. False

B là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 18:

```
function Person(firstName, lastName) {
  this.firstName = firstName;
  this.lastName = lastName;
}

const ti = new Person('du', 'ti');
const teo = Person('du', 'teo');

console.log(ti);
console.log(teo);
```

Đoạn code sau sẽ có kết quả là:

- ☐ A. Person {firstName: "du", lastName: "ti"} undefined
- ☐ B. Person {firstName: "du", lastName: "ti"} Person {firstName: "du", lastName:"teo"}
- ☐ C. Person {firstName: "du", lastName: "ti"} {}
- ☐ D. Person {firstName: "du", lastName: "ti"} ReferenceError

A là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 19:

```
bar();

var bar;

function bar() {
  console.log('first');
}

bar = function () {
  console.log('second');
};

bar();

foo();

function foo() {
  console.log(1);
}

var foo = function () {
  console.log(2);
};

function foo() {
  console.log(3);
}

foo();
```

Đoạn code sau sẽ cho kết quả:

- ☐ A. second first 1 3
- ☐ B. first second 3 2
- ☐ C. second first 3 3
- ☐ D. first second 3 3

B là đáp án đúng

Câu 20:

```
function sayHi() {  
  return (() => 0)();  
}  
  
console.log(typeof sayHi());
```

Cho đoạn code sau, kết quả là:

- ☐ A. object
- ☐ B. number
- ☐ C. function
- ☐ D. undefined

B là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 21:

```
const a = {  
  stringField: 'Joe',  
  numberField: 123,  
  dateField: new Date('1995-12-17T03:24:00'),  
  nestedField: { field: 'Nested' }  
};  
  
const b = JSON.parse(JSON.stringify(a));  
  
console.log(  
  a.stringField === b.stringField,  
  a.numberField === b.numberField,  
  a.dateField === b.dateField,  
  a.nestedField.field === b.nestedField.field  
);
```

Đoạn code sau sẽ có kết quả:

- ☐ A. true true true true
- ☐ B. true true true false
- ☐ C. true true false true
- ☐ D. false false false false

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 22:

```
const notifications = 1;  
  
console.log(  
  `You have ${notifications} notification${notifications !==  
  1 && 's'}`  
);
```

Đoạn code trên sẽ có kết quả là:

- ☐ A. You have 1 notification
- ☐ B. You have 1 notifications
- ☐ C. You have 1 notificationfalse

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 23:

```
const compare = a => a === a;

console.log(compare(null));
console.log(compare(undefined));
console.log(compare(NaN));
console.log(compare([NaN]));
```

Cho đoạn code sau, kết quả sẽ là:

- ☐ A. true true true true
- ☐ B. true false true true
- ☐ C. true true false true
- ☐ D. true true false false

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 24:

```
const n = 5;

console.log(1..n); // ?
```

Cho đoạn code sau, kết quả là:

- ☐ A. [1, 2, 3, 4, 5]
- ☐ B. undefined
- ☐ C. Syntax error

B là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 25:

```
const a = {
  stringField: 'Joe',
  nestedField: { field: 'Nested' },
  functionField: () => 'aReturn'
};

const b = Object.assign({}, a);

b.stringField = 'Bob';
b.nestedField.field = 'Changed';
b.functionField = () => 'bReturn';

console.log(
  a.stringField,
  a.nestedField.field,
  a.functionField()
);
```

Cho đoạn code sau, kết quả là:

- ☐ A. Joe Nested aReturn
- ☐ B. Bob Changed bReturn
- ☐ C. Joe Changed aReturn
- ☐ D. Bob Nested bReturn

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 26:

```
const url = 'quiz.duthaho.com';
const { length: ln, [ln - 1]: domain = 'quiz' } = url
  .split('.')
  .filter(Boolean);
console.log(domain);
```

Cho đoạn code sau, kết quả là:

- ☐ A. "quiz"
- ☐ B. "duthaho"
- ☐ C. "com"
- ☐ D. undefined

C là đáp án đúng

Câu 27:

```
const obj = { a: 'one', b: 'two', a: 'three' };
console.log(obj);
```

Cho đoạn code, kết quả là

- ☐ A. {a: "one", b: "two" }
- ☐ B. {b: "two", a: "three" }
- ☐ C. {a: "three", b: "two" }
- ☐ D. SyntaxError

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 28:

```
const user = {
  name: 'lao Hac',
  age: 69,
  pet: {
    type: 'cho',
    name: 'vang'
  }
};

Object.freeze(user);

user.pet.name = 'shiba';

console.log(user.pet.name);
```

Kết quả của đoạn code là:

- ☐ A. shiba
- ☐ B. vang
- ☐ C. An error is thrown

A là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 29:

```
const obj = {
  1: 1,
  2: 2,
  3: 3
};

console.log(Object.keys(obj), Object.values(obj));
```

Đoạn code sau, kết quả sẽ là:

- ☐ A. [1, 2, 3] ["1", "2", "3"]
- ☐ B. ["1", "2", "3"] [1, 2, 3]

- ☐ C. ["1", "2", "3"] ["1", "2", "3"]
- B** là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 30:

```
const obj = { 1: 'a', 2: 'b', 3: 'c' };
const set = new Set([1, 2, 3, 4, 5]);

obj.hasOwnProperty('1');
obj.hasOwnProperty(1);
set.has('1');
set.has(1);
```

Cho đoạn code sau, kết quả sẽ là:

- ☐ A. false true false true
- ☐ B. false true true true
- ☐ C. true true false true
- ☐ D. true true true true

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 31:

```
const a = {};
const b = { key: 'b' };
const c = { key: 'c' };

a[b] = 123;
a[c] = 456;

console.log(a[b]);
```

Đoạn code sẽ cho kết quả

- ☐ A. 123
- ☐ B. 456
- ☐ C. undefined
- ☐ D. ReferenceError

B là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 32:

```
const scrambled = {
  2: 'e',
  5: 'o',
  1: 'h',
  4: 'l',
  3: 'l'
};

const result = Object.values(scrambled).reduce(
  (agg, el) => agg + el,
  ''
);

console.log(result);
```

Đoạn code sau sẽ cho kết quả là:

- ☐ A. hello
- ☐ B. eohll
- ☐ C. Cả A, B đều đúng
- ☐ D. Cả A, B đều sai

A là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 33:

```
let b = '4';  
  
console.log(b++ + 3, b);
```

Đoạn code sau sẽ cho kết quả:

- ☐ A. 44 4
- ☐ B. 8 5
- ☐ C. 7 5
- ☐ D. 43 5

C là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 34:

```
console.log(1 < 2 < 3);  
console.log(3 > 2 > 1);
```

Đoạn code sau sẽ cho kết quả gì?

- ☐ A. true true
- ☐ B. true false
- ☐ C. false false
- ☐ D. undefined undefined

B là đáp án đúng [Xem lời giải](#)

Câu 35:

Cấu trúc đơn giản của một trang HTML được khai báo theo thứ tự là:

- ☐ A. HEAD, HTML, BODY
- ☐ B. HEAD, TITLE, BODY
- ☐ C. HEAD, BODY, HTML
- ☐ D. HTML, HEAD, BODY

D là đáp án đúng

Câu 36:

Để trình bày một đoạn văn bản trong tài liệu HTML ta dùng thẻ:

- ☐ A. <HR>
- ☐ B. <P>
- ☐ C.

- ☐ D. <PRE>

B là đáp án đúng

Câu 37:

Để khai báo một phần bị đánh dấu trên trang web ta sử dụng thẻ <A> với thuộc tính:

- ☐ A. NAME
- ☐ B. CLASS
- ☐ C. HREF
- ☐ D. ID

A là đáp án đúng

Câu 38:

Để chèn hình ảnh vào trang web ta dùng thẻ

- ☐ A. <PIC>
- ☐ B.
- ☐ C. <IMAGE>
- ☐ D. <PICTURE>

B là đáp án đúng

Câu 39:

Để hiển thị các thông tin như tác giả, địa chỉ, chữ ký trong tài liệu HTML ta dùng thẻ:

- ☐ A. <ADDRESS>
- ☐ B. <PRE>
- ☐ C. <BLOCKQUOTE>
- ☐ D. <AUTHOR>

A là đáp án đúng

Câu 40:

Để nhóm các thành phần có liên quan với nhau ta dùng thẻ:

- ☐ A.
- ☐ B. <pre>
- ☐ C. <blockquote>
- ☐ D. <div>

A là đáp án đúng

Câu 41:

Để khai báo một danh sách có thứ tự ta sử dụng thẻ:

- ☐ A.
- ☐ B.
- ☐ C. <lo>

☐ D. <dl>
A là đáp án đúng

Câu 42:
Để xác định kiểu chữ, kích thước, màu sắc... Ta dùng thẻ:

- ☐ A. <color>
 - ☐ B.
 - ☐ C. <fontstyle>
 - ☐ D. <fontsize>
- C** là đáp án đúng

Câu 43:
Để khai báo một bảng trên trang web ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <tr>
 - ☐ B. <td>
 - ☐ C. <table>
 - ☐ D. <th>
- C** là đáp án đúng

Câu 44:
Để khai báo một hàng trong bảng trên trang web ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <tr>
 - ☐ B. <td>
 - ☐ C. <table>
 - ☐ D. <th>
- A** là đáp án đúng

Câu 45:
Để tạo ra những ô mà chúng có thể kéo rộng ra hơn một dòng trên bảng ta sử dụng thuộc tính:

- ☐ A. Colspan
 - ☐ B. Align
 - ☐ C. Rowspan
 - ☐ D. Valign
- C** là đáp án đúng

Câu 46:
Để canh lề dọc cho các ô trong bảng ta sử dụng thuộc tính:

- ☐ A. Colspan

- ☐ B. Align
- ☐ C. Rowspan
- ☐ D. Valign
- D là đáp án đúng**

Câu 47:

Để định nghĩa một tập các frame đơn ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <frame>
- ☐ B. <noframe>
- ☐ C. <iiframe>
- ☐ D. <frameset>

C là đáp án đúng

Câu 48:

Để khai báo một phần tử điều khiển nhập văn bản chỉ có một dòng ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <input type= “text”>
- ☐ B. <input type = “hidden”
- ☐ C. <input type= “password”
- ☐ D. <textarea>

A là đáp án đúng

Câu 49:

Để khai báo một phần tử điều khiển ẩn có chứa một value để phục vụ cho các mục đích khác trên trang web mà không muốn hiển thị ra ta dùng thẻ:

- ☐ A. <input type= “text”>
- ☐ B. <input type = “hidden”
- ☐ C. <input type= “password”
- ☐ D. <textarea>

B là đáp án đúng

Câu 50:

Để khai báo một phần tử điều khiển cho phép người dùng có thể chọn một hay nhiều giá trị ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <input type= “text”>
- ☐ B. <input type = “radio”
- ☐ C. <input type= “checkbox”
- ☐ D. <textarea>

C là đáp án đúng

Ôn tập 250 Câu hỏi trắc nghiệm Javascript, CSS, HTML có
đáp án - Phần 3

✔ 50 câu

⌚ 58:31

Câu 1:

Để khai báo một phần tử điều khiển khi nhấn vào sẽ gửi thông tin của form đi ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <input type= “text”>
- ☒ B. <input type = “submit”
- ☐ C. <input type= “password”
- ☐ D. <input type = “reset”>

B là đáp án đúng

👍 Chính xác

Câu 2:

Để khai báo một phần tử điều khiển tạo một nút nhấn trên trang web ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <input type= “file”>
- ☒ B. <input type = “button”>
- ☐ C. <input type= “hidden”
- ☐ D. <input type = “image”>

B là đáp án đúng

👍 Chính xác

Câu 3:

Để khai báo một phần tử điều khiển để mở một hộp thoại giúp người dùng mở một file trên hệ thống thư mục của máy tính ta sử dụng thẻ:

- ☒ A. <input type= “file”>
- ☐ B. <input type = “button”>
- ☐ C. <input type= “hidden”
- ☐ D. <input type = “image”>

A là đáp án đúng

👍 Chính xác

Câu 4:

Để xác định trình tự nhận tiêu điểm của phần tử thông qua bàn phím ta sử dụng thuộc tính:

- ☐ A. Focus
- ☐ B. Accesskey
- ☐ C. Tabindex
- ☐ D. Id

C là đáp án đúng

Câu 5:

Thứ tự xếp tầng của css theo độ ưu tiên từ thấp đến cao như sau:

- ☐ A. External style sheet, internal style sheet, browser default, inline style
- ☐ B. Inline style, browser default, external style sheet, internal style sheet
- ☐ C. Browser default, internal style sheet, inline style, external style sheet
- ☒ D. Browser default, external style sheet, internal style sheet, inline style

D là đáp án đúng

 Chính xác

Câu 6:

Css định nghĩa các style khác nhau cho cùng một loại html element bằng cách sử dụng:

- ☒ A. Class selector
- ☐ B. Id selector
- ☐ C. Name selector
- ☐ D. Type selector

A là đáp án đúng

 Chính xác

Câu 7:

Để liên kết tới external style sheet ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <style>
- ☐ B. <a>
- ☐ C. <link>
- ☐ D. <css>

C là đáp án đúng

Câu 8:

Dreamweaver sử dụng giao thức gì để tải một site cục bộ lên web server?

- ☐ A. Http
- ☐ B. Ftp
- ☐ C. Sntp
- ☐ D. Hmpt

B là đáp án đúng

Câu 9:

Dreamweaver cho phép làm việc với mấy cách trình bày tài liệu:

- ☐ A. 2
- ☐ B. 3
- ☐ C. 4
- ☐ D. 5

B là đáp án đúng

Câu 10:

Tính năng nào trong dreamweaver cho phép hiển thị mã nguồn tài liệu:

- ☐ A. Code view
- ☐ B. Design view
- ☐ C. Combined view
- ☐ D. Layout view

A là đáp án đúng

Câu 11:

Tính năng nào trong dreamweaver cho phép hiển thị trực quan của tài liệu:

- ☐ A. Code view
- ☐ B. Design view
- ☐ C. Combined view
- ☐ D. Layout view

D là đáp án đúng

Câu 12:

Tính năng nào trong dreamweaver cho phép hiển thị code và trực quan của tài liệu:

- ☐ A. Code view
- ☐ B. Design view
- ☐ C. Combined view
- ☐ D. Layout view

C là đáp án đúng

Câu 13:

Tính năng nào trong dreamweaver cho phép thiết kế trang trong chế độ design view:

- ☐ A. Code view
- ☐ B. Design view
- ☐ C. Combined view
- ☐ D. Layout view

B là đáp án đúng

Câu 14:

Ở chế độ thiết kế (layout view) chúng ta có thể insert table hoặc draw layer

- ☐ A. True
- ☐ B. False

A là đáp án đúng

Câu 15:

Phần mở rộng của flash movie là:

- ☐ A. Swt
- ☐ B. Gif
- ☐ C. Dwt
- ☐ D. Swf

D là đáp án đúng

Câu 16:

Phương thức nào dùng để thay đổi và cập nhật định dạng ngay lập tức:

- ☐ A. Auto styles
- ☐ B. Html style
- ☐ C. Css style
- ☐ D. New style

A là đáp án đúng

Câu 17:

Đường dẫn nào cung cấp địa chỉ url đầy đủ (bao gồm cả giao thức) tới tài liệu được liên kết?

- ☐ A. Root – relative
- ☐ B. Document-relative
- ☐ C. Absolute

C là đáp án đúng

Câu 18:
Dùng để chỉ định các thuộc tính cho các đối tượng như văn bản, đoạn văn, hình ảnh...

- ☐ A. Property inspector
- ☐ B. Insert panel
- ☐ C. Objects panel
- ☐ D. Code inspector

A là đáp án đúng

Câu 19:
Các thao tác nào dùng để hủy bỏ những thao tác đã thực hiện trong tài liệu hiện hành:

- ☐ A. Ctrl + Z
- ☐ B. Ctrl + Y
- ☐ C. Edit undo
- ☐ D. Edit repeating entries

A là đáp án đúng

Câu 20:
Các templates trong dreamweaver được lưu với phần mở rộng là gì?

- ☐ A. Css
- ☐ B. Dwt
- ☐ C. Html
- ☐ D. Swf

B là đáp án đúng

Câu 21:
Sau khi tạo một table, thực hiện thao tác nào sau đây để thêm một hàng mới vào table:

- ☐ A. Đưa con trỏ đến ô cuối cùng, sau đó nhấn phím tab
- ☐ B. Ctrl + m
- ☐ C. Modify insert row
- ☐ D. Insert table

B là đáp án đúng

Câu 22:
Theo mặc định, dreamweaver hiển thị table tối khoảng cách cellpadding và cell spacing là:

- ☐ A. 0,0
- ☐ B. 1,2
- ☐ C. 2,1
- ☐ D. 1,1

D là đáp án đúng

Câu 23:

Đây là tag tạo ra tiêu đề web kích cỡ lớn nhất.

- ☐ A. <heading>
- ☐ B. <h1>
- ☐ C. <h6>
- ☐ D. <head>

B là đáp án đúng

Câu 24:

Đây là tag để xuống dòng trong web?

- ☐ A. <lb>
- ☐ B.

- ☐ C. <break>
- ☐ D. <enter>

B là đáp án đúng

Câu 25:

Đây là tag tạo ra màu nền của web?

- ☐ A. <body color="yellow">
- ☐ B. <body bgcolor="yellow">
- ☐ C. <background>yellow</background>

B là đáp án đúng

Câu 26:

Đây là tag tạo ra chữ in đậm

- ☐ A.
- ☐ B. <bold>
- ☐ C. <bld>
- ☐ D. <bb>

A là đáp án đúng

Câu 27:

Đâu là tag tạo ra chữ in nghiêng

- ☐ A. <ii>
- ☐ B. <italics>
- ☐ C. <i>
- ☐ D.

C là đáp án đúng

Câu 28:

Đâu là tag tạo ra liên kết (links) trong web

- ☐ A. w3schools.com
- ☐ B. <a>http://www.w3schools.com
- ☐ C. w3schools
- ☐ D. w3schools.com

C là đáp án đúng

Câu 29:

Đâu là tag tạo ra liên kết đến email?

- ☐ A.
- ☐ B.
- ☐ C. <mail>xxx@yyy</mail>
- ☐ D. <mail href="xxx@yyy">

B là đáp án đúng

Câu 30:

Làm sao để khi click chuột vào link thì tạo ra cửa sổ mới?

- ☐ A.
- ☐ B.
- ☐ C.
- ☐ D.

C là đáp án đúng

Câu 31:

Đâu là những tag dành cho việc tạo bảng?

- ☐ A. <table><tr><td>

- ☐ B. <thead><body><tr>
 - ☐ C. <table><head><tfoot>
 - ☐ D. <table><tr><tt>
- A là đáp án đúng

Câu 32:
Đây là tag căn lề trái cho nội dung 1 ô trong bảng

- ☐ A. <tdleft>
- ☐ B. <td valign="left">
- ☐ C. <td align="left">
- ☐ D. <td leftalign>

C là đáp án đúng

Câu 33:
Đây là tag tạo ra 1 danh sách đứng đầu bằng số

- ☐ A.
- ☐ B. <list>
- ☐ C.
- ☐ D. <dl>

C là đáp án đúng

Câu 34:
Đây là tag tạo ra 1 danh sách đứng đầu bởi dấu chấm?

- ☐ A. <list>
- ☐ B.
- ☐ C.
- ☐ D. <dl>

B là đáp án đúng

Câu 35:
Tag nào tạo ra 1 checkbox?

- ☐ A. <check>
- ☐ B. <input type="check">
- ☐ C. <checkbox>
- ☐ D. <input type="checkbox">

D là đáp án đúng

Câu 36:

Tag nào tạo ra 1 text input field?

- ☐ A. <textfield>
- ☐ B. <textinput type="text">
- ☐ C. <input type="text">
- ☐ D. <input type="textfield">

C là đáp án đúng

Câu 37:

Tag nào tạo ra 1 drop-down list?

- ☐ A. <select>
- ☐ B. <list>
- ☐ C. <input type="dropdown">
- ☐ D. <input type="list">

A là đáp án đúng

Câu 38:

Tag nào tạo ra 1 text area?

- ☐ A. <input type="textbox">
- ☐ B. <textarea>
- ☐ C. <input type="textarea">

B là đáp án đúng

Câu 39:

Tag nào dùng để chèn 1 hình vào web?

- ☐ A. <image src="image.gif">
- ☐ B. image.gif
- ☐ C.
- ☐ D.

C là đáp án đúng

Câu 40:

Tag nào dùng để tạo hình nền cho web?

- ☐ A. <body background="background.gif">
- ☐ B. <background img="background.gif">
- ☐ C.

A là đáp án đúng

Câu 41:

Css là viết tắt của?

- ☐ A. Creative style sheets
- ☐ B. Computer style sheets
- ☐ C. Cascading style sheets
- ☐ D. Colorful style sheets

C là đáp án đúng

Câu 42:

Muốn liên kết xhtml với 1 file định nghĩa css ta dùng dòng nào sau đây?

- ☐ A. <style src="mystyle.css">
- ☐ B. <stylesheet>mystyle.css</stylesheet>
- ☐ C. <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css">
- ☐ D. Tất cả các câu trên đều sai.

C là đáp án đúng

Câu 43:

Muốn liên kết xhtml với 1 file định nghĩa css ta dùng dòng nào sau đây?

- ☐ A. <style src="mystyle.css">
- ☐ B. <stylesheet>mystyle.css</stylesheet>
- ☐ C. <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css">
- ☐ D. Tất cả các câu trên đều sai.

C là đáp án đúng

Câu 44:

Đặt dòng liên kết với file css ở vùng nào trong file xhtml?

- ☐ A. In the <body> section
- ☐ B. In the <head> section
- ☐ C. At the top of the document
- ☐ D. At the end of the document

B là đáp án đúng

Câu 45:

Tag nào định nghĩa css ở ngay trong file xhtml?

- ☐ A. <css>
- ☐ B. <script>

- ☐ C. <style>
- ☐ D. Tất cả các câu trên đều sai.
- C** là đáp án đúng

Câu 46:

Thuộc tính nào định nghĩa css ngay trong 1 tag?

- ☐ A. Font
- ☐ B. Class
- ☐ C. Style
- ☐ D. Styles

C là đáp án đúng

Câu 47:

Dòng nào tuân theo đúng cú pháp của css?

- ☐ A. Body {color: black}
- ☐ B. {body;color:black}
- ☐ C. Body:color=black
- ☐ D. {body:color=black(body)}

A là đáp án đúng

Câu 48:

Dòng nào thể hiện đúng một comment (lời chú thích) trong css?

- ☐ A. /* this is a comment */
- ☐ B. // this is a comment //
- ☐ C. ' this is a comment
- ☐ D. // this is a comment

A là đáp án đúng

Câu 49:

Dòng nào dùng để thay đổi màu nền?

- ☐ A. Color:
- ☐ B. Bgcolor:
- ☐ C. Background-color:
- ☐ D. Tất cả các câu trên đều sai.

C là đáp án đúng

Câu 50:

Làm thế nào thêm màu nền cho tất cả các phần tử <h1> ?

- ☐ A. H1.all {background-color:#ffffff}
- ☐ B. H1 {background-color:#ffffff}
- ☐ C. All.h1 {background-color:#ffffff}
- ☐ D. Tất cả các câu trên đều sai.

B là đáp án đúng

NỘP BÀI

Đề thi liên quan



320 Câu hỏi trắc nghiệm lập trình C có đáp án

Tổng hợp 320 câu hỏi trắc nghiệm lập trình C có đáp án đầy đủ nhằm giúp các bạn dễ dàng ôn tập lại toàn bộ các kiến thức.

320 câu 1945 lượt thi

Xem chi tiết



230 câu trắc nghiệm môn Công nghệ phần mềm

Tổng hợp 230 câu hỏi trắc nghiệm môn Công nghệ phần mềm có đáp án đầy đủ nhằm giúp các bạn dễ dàng ôn tập lại toàn bộ các kiến thức.

229 câu 2883 lượt thi

Xem chi tiết



184 câu trắc nghiệm Đồ họa máy tính

Cùng ôn thi với bộ câu hỏi trắc nghiệm môn Đồ họa máy tính có đáp án mà tracnghiem.net chia sẻ dưới đây, nhằm giúp các bạn sinh viên chuyên ngành chuẩn bị cho kì thi sắp tới.

184 câu 91 lượt thi

Xem chi tiết

TÀI LIỆU THAM KHẢO



Tổng hợp các tài liệu thủ thuật hữu ích dành cho tin học văn phòng



Ôn tập lập trình C#



Top 50 thủ thuật PowerPoint cho bài thuyết trình hiệu quả



Tổng hợp các thủ thuật Word hữu ích dành cho bạn



Các thủ thuật để sử dụng Zoom tốt hơn khi học online



Tổng hợp các thủ thuật Excel cực kỳ hữu ích



Tuyển tập 100 thủ thuật hay nhất trong Photoshop



Tổng hợp các thủ thuật điện thoại Android hay nhất



Ôn tập lập trình PHP



Ôn tập tin học văn phòng MOS

Ôn tập 250 Câu hỏi trắc nghiệm Javascript, CSS, HTML có
đáp án - Phần 4

✔ 50 câu

⌚ 59:18

Câu 1:

Làm thế nào thay màu nền của chữ (text)?

- ☐ A. Text-color=
- ☐ B. Fgcolor:
- ☐ C. Color:
- ☐ D. Text-color:

C là đáp án đúng

Câu 2:

Thuộc tính nào thay đổi kích cỡ chữ?

- ☐ A. Font-style
- ☐ B. Font-size
- ☐ C. Text-style
- ☐ D. Text-size

B là đáp án đúng

Câu 3:

Thuộc tính nào làm chữ trong tag p trở thành chữ đậm?

- ☐ A. {text-size:bold}
- ☐ B. <p style="font-size:bold">
- ☐ C. <p style="text-size:bold">
- ☐ D. P {font-weight:bold}

D là đáp án đúng

Câu 4:

Làm sao để hiển thị liên kết mà ko có gạch chân bên dưới?

- ☐ A. A {decoration:no underline}
- ☐ B. A {text-decoration:no underline}
- ☐ C. A {underline:none}

- ☐ D. A {text-decoration:none}
D là đáp án đúng

Câu 5:

Làm sao để mỗi từ trong 1 dòng đều viết hoa ở đầu từ?

- ☐ A. Text-transform:capitalize
- ☐ B. Text-transform:uppercase
- ☐ C. You can't do that with css

A là đáp án đúng

Câu 6:

Làm sao để thay đổi font của mỗi phần tử?

- ☐ A. Font=
- ☐ B. F:
- ☐ C. Font-family:
- ☐ D. Tất cả các câu trên đều sai.

C là đáp án đúng

Câu 7:

Làm sao để tạo chữ đậm?

- ☐ A. Font-weight:bold
- ☐ B. Style:bold
- ☐ C. Font:b
- ☐ D. Tất cả các câu trên đều đúng

B là đáp án đúng

Câu 8:

Làm thế nào để hiển thị viền 1 phần tử với kích thước đường viền như sau:

The top border = 10 pixels the bottom border = 5 pixels the left border = 20 pixels
the right border = 1pixel?

- ☐ A. Border-width:5px 20px 10px 1px
- ☐ B. Border-width:10px 5px 20px 1px
- ☐ C. Border-width:10px 1px 5px 20px
- ☐ D. Border-width:10px 20px 5px 1px

C là đáp án đúng

Câu 9:

Làm sao để thay đổi lề trái của một phần tử?

- ☐ A. Margin-left:

- ☐ B. Text-indent:
- ☐ C. Margin:
- ☐ D. Indent:
- A** là đáp án đúng

Câu 10:
Để định nghĩa khoảng trống giữa các cạnh (viền) của phần tử và nội dung, bạn sử dụng thuộc tính padding, có thể gán giá trị âm cho thuộc tính này không?

- ☐ A. Yes
- ☐ B. No
- A** là đáp án đúng

Câu 11:
Làm thế nào để hình ở đầu mỗi dòng của 1 list (danh sách) có hình vuông?

- ☐ A. Type: 2
- ☐ B. Type: square
- ☐ C. List-type: square
- ☐ D. List-style-type: square
- C** là đáp án đúng

Câu 12:
Nút lệnh(button) nào.dưới đây cho phép gửi thông tin trên form tới server khi được click Chuột?

- ☐ A. Reset
- ☐ B. Send
- ☐ C. Form
- ☐ D. Submit
- D** là đáp án đúng

Câu 13:
Câu lệnh nào cho phép trả về phần tử đầu tiên trong mảng và xóa phần tử đó khỏi mảng?

- ☐ A. Pop
- ☐ B. Push
- ☐ C. Reverse
- ☐ D. Shift
- D** là đáp án đúng

Câu 14:
_____ không phải là thuộc tính của text box.

- ☐ A. Size
- ☐ B. Type
- ☐ C. Rows
- ☐ D. Value

C là đáp án đúng

Câu 15:

Những phát biểu nào là đúng khi nói về style sheet?

- ☐ A. Có thể đặt trong thẻ meta
- ☐ B. Có thể đặt bên trong một trang html
- ☐ C. Có thể đặt ở một file bên ngoài, và không được liên kết với trang html
- ☐ D. Không thể chứa nhiều hơn một luật (rule)

B là đáp án đúng

Câu 16:

Địa chỉ (đường dẫn) cho phép xác định một tài nguyên trên web được gọi là?

- ☐ A. Url
- ☐ B. Protocol
- ☐ C. Webaddress
- ☐ D. Http

A là đáp án đúng

Câu 17:

Ký hiệu nào dưới đây thể hiện một thẻ mở?

- ☐ A. </>
- ☐ B. <>
- ☐ C. <\>
- ☐ D. <!-->

B là đáp án đúng

Câu 18:

Danh sách định nghĩa (definition lists) được đóng bởi thẻ nào?

- ☐ A. </dd>
- ☐ B. </dt>
- ☐ C. </dc>
- ☐ D. </dl>

D là đáp án đúng

Câu 19:

Trường hợp nào đúng?

(1) Bạn có thể đặt thuộc tính font cho toàn bộ tài liệu bằng cách đặt nó vào trong thẻ body.

(2) Bạn có thể đặt thuộc tính font cho từng từ(word), từng đoạn và từng phần tử trong một trang html

- ☐ A. Câu 1 đúng, câu 2 sai
- ☐ B. Câu 2 đúng, câu 1 sai
- ☐ C. Cả hai câu đều sai
- ☐ D. Cả hai câu đều đúng

B là đáp án đúng

Câu 20:

Để liên kết đến một thẻ neo(anchor), bạn phải sử dụng ký tự nào dưới đây trong thuộc tính href

- ☐ A. #
- ☐ B. &
- ☐ C. *
- ☐ D. @

A là đáp án đúng

Câu 21:

Một ô trong bảng được định nghĩa bằng thẻ _____ ?.

- ☐ A. <table>
- ☐ B. <tc>
- ☐ C. <tr>
- ☐ D. <td>

D là đáp án đúng

Câu 22:

Thuộc tính _____ của thẻ table được sử dụng để chỉ ra độ rộng của bảng.

- ☐ A. Width
- ☐ B. Span
- ☐ C. Area
- ☐ D. Size

A là đáp án đúng

Câu 23:

_____ là kiểu mặc định của phần tử input

- ☐ A. Button
- ☐ B. Checkbox
- ☐ C. Text
- ☐ D. Radio

C là đáp án đúng

Câu 24:

Biểu thức $15 \ll 2$ thực thi dịch chuyển sang trái 2 bit (00001111 dịch 2 thành 00111100)

Vậy kết quả sẽ là bao nhiêu?

- ☐ A. 120
- ☐ B. 60
- ☐ C. 30
- ☐ D. 80

B là đáp án đúng

Câu 25:

Thuộc tính `linkcolor` của đối tượng `document` được dùng để:

- ☐ A. Thiết lập(set) hoặc lấy về mẫu của tất cả các active links trong trang
- ☐ B. Thiết lập(set) hoặc lấy về mẫu của tất cả các links trong trang
- ☐ C. Thiết lập(set) hoặc lấy về mẫu của tất cả các visited links trong trang
- ☐ D. Đối tượng `document` không có thuộc tính này

B là đáp án đúng

Câu 26:

Sự kiện _____ của phần tử `body` sẽ được kích hoạt khi trang được nạp xong.

- ☐ A. `Onfocus`
- ☐ B. `Onblur`
- ☐ C. `Onload`
- ☐ D. `Onsubmit`

C là đáp án đúng

Câu 27:

Sự kiện _____ sẽ được kích hoạt khi con trỏ chuột di chuyển lên một phần tử

- ☐ A. `Onsubmit`
- ☐ B. `Onmouseup`
- ☐ C. `Onmouseout`

- ☐ D. Onmouseover
- D** là đáp án đúng

Câu 28:

Thuộc tính method của form chỉ ra phương thức mà dữ liệu sẽ được chuyển tới Server. Nếu giá trị là _____, dữ liệu trên form sẽ được gửi như một khối dữ liệu. Nếu Giá trị là _____ thì trình duyệt sẽ gửi dữ liệu bằng cách tạo một truy vấn bao gồm Url, tên các điều khiển và các giá trị của các điều khiển trên form.

- ☐ A. Post/get
- ☐ B. Get/post
- ☐ C. Post/none
- ☐ D. Get/none

A là đáp án đúng

Câu 29:

```
<style type="text/css">

#test {color:limegreen;font-family:fantasy;font-size:x-large}

.abc {color:limegreen;font-family:arial;font-size:x-large} h1 {color:red;font-family:arial;font-size:x-large}

</style>
```

Xét đoạn lệnh sau. Trong đoạn lệnh trên ‘test’ được gọi là

- ☐ A. Class selector
- ☐ B. Id selector
- ☐ C. Tag selector
- ☐ D. None of these

B là đáp án đúng

Câu 30:

"aptech".length trả lại giá trị là ____.

- ☐ A. 5
- ☐ B. 6
- ☐ C. 7
- ☐ D. Error

B là đáp án đúng

Câu 31:

Đặt dòng liên kết với file CSS ở vùng nào trong file HTML?

- ☐ A. Trong thẻ <body>
- ☐ B. Trong thẻ <head>
- ☐ C. Ở cuối file HTML

- ☐ D. Ở đầu file HTML
B là đáp án đúng

Câu 32:

Thuộc tính text-indent dùng để?

- ☐ A. Thiết lập khoảng cách thụt đầu dòng
- ☐ B. Thiết lập chế độ canh văn bản
- ☐ C. Thêm hiệu ứng đặc biệt cho văn bản
- ☐ D. Tất cả đều sai

A là đáp án đúng

Câu 33:

Nhóm các đối tượng có cùng thuộc tính và có thể được sử dụng nhiều lần là:

- ☐ A. class
- ☐ B. id
- ☐ C. Cả A và B đều đúng
- ☐ D. Cả A và B đều sai

A là đáp án đúng

Câu 34:

Trong mã màu RGB dạng hệ thập lục, #FFFFFF là màu gì?

- ☐ A. Đen
- ☐ B. Trắng
- ☐ C. Đỏ
- ☐ D. Xanh

B là đáp án đúng

Câu 35:

Mức độ ưu tiên khi áp dụng CSS là:

- ☐ A. External CSS < Internal CSS < Inline CSS
- ☐ B. Inline CSS < Internal CSS < External CSS
- ☐ C. Internal CSS < External CSS < Inline CSS
- ☐ D. Inline CSS < External CSS < Internal CSS

A là đáp án đúng

Câu 36:

Thuộc tính z-index dùng để

- ☐ A. Định vị tương đối cho một thành phần

- ☐ B. Quy định kiểu viền của một đối tượng web
- ☐ C. Tạo hiệu ứng màu sắc cho liên kết
- ☐ D. Đặt các thành phần web ở các lớp khác nhau
- D** là đáp án đúng

Câu 37:

text-transform: uppercase dùng để định dạng cho thành phần hiệu ứng

- ☐ A. In hoa
- ☐ B. In hoa kí tự đầu tiên ở mỗi từ
- ☐ C. In thường
- ☐ D. Không áp dụng hiệu ứng nào cả

A là đáp án đúng

Câu 38:

CSS định nghĩa các style khác nhau cho cùng một loại HTML element bằng cách sử dụng:

- ☐ A. class selector
- ☐ B. id selector
- ☐ C. name selector
- ☐ D. type selector

A là đáp án đúng

Câu 39:

Để liên kết tới External Style sheet ta sử dụng thẻ:

- ☐ A. <STYLE>
- ☐ B. <A>
- ☐ C. <LINK>
- ☐ D. <CSS>

C là đáp án đúng

Câu 40:

Dreamweaver cho phép làm việc với mấy cách trình bày tài liệu:

- ☐ A. 2
- ☐ B. 3
- ☐ C. 4
- ☐ D. 5

B là đáp án đúng

Câu 41:

Làm thế nào để bo tròn góc cạnh các phần tử?

- ☐ A. border[round]: 30px;
- ☐ B. corner-effect: round;
- ☐ C. border-radius: 30px;
- ☐ D. alpha-effect: round-corner;

C là đáp án đúng

Câu 42:

Làm thế nào để thêm bóng (shadow) cho các phần tử trong CSS3?

- ☐ A. box-shadow: 10px 10px 5px grey;
- ☐ B. shadow-right: 10px shadow-bottom: 10px;
- ☐ C. shadow-color: grey;
- ☐ D. alpha-effect[shadow]: 10px 10px 5px grey;

A là đáp án đúng

Câu 43:

Làm thế nào để thêm hình ảnh xuất hiện trên đường viền cho các phần tử trong CSS3?

- ☐ A. border: url(image.png);
- ☐ B. border-variable: image url(image.png);
- ☐ C. border-image: url(border.png) 30 30 round;
- ☐ D. Không thêm được hình ảnh xuất hiện trên đường viền

C là đáp án đúng

Câu 44:

Làm cách nào để thay đổi kích thước hình ảnh background bằng CSS3?

- ☐ A. background-size: 80px 60px;
- ☐ B. bg-dimensions: 80px 60px;
- ☐ C. background-proportion: 80px 60px;
- ☐ D. alpha-effect: bg-resize 80px 60px;

A là đáp án đúng

Câu 45:

Làm cách nào để thêm bóng (shadow) cho đoạn text bằng CSS3?

- ☐ A. font: shadowed 5px 5px 5px grey;
- ☐ B. font-shadow: 5px 5px 5px grey;
- ☐ C. text-shadow: 5px 5px 5px grey;

- ☐ D. shadow: text 5px 5px 5px grey;
C là đáp án đúng

Câu 46:

Làm thế nào để bắt buộc đoạn text xuống dòng?

- ☐ A. word-wrap: break-word;
- ☐ B. text-wrap: break-word;
- ☐ C. text-wrap: force;
- ☐ D. text-width: set;

A là đáp án đúng

Câu 47:

Đây là lệnh chuyển đổi (transform) hợp lệ trong CSS3.

- ☐ A. matrix()
- ☐ B. modify()
- ☐ C. skip()
- ☐ D. simulate()

A là đáp án đúng

Câu 48:

Làm thế nào để xoay phần tử trong CSS3?

- ☐ A. object-rotation: 30deg;
- ☐ B. transform: rotate(30deg);
- ☐ C. rotate-object: 30deg;
- ☐ D. transform: rotate-30deg-clockwise;

B là đáp án đúng

Câu 49:

Đây là cách để chuyển đổi kích thước/tỷ lệ phần tử bằng CSS3?

- ☐ A. transform: scale(2,4);
- ☐ B. scale-object: 2,4;
- ☐ C. scale: (2,4);
- ☐ D. None

A là đáp án đúng

Câu 50:


Làm cách nào để tạo hiệu ứng chuyển tiếp transition bằng CSS3?

- ☐ A. transition: width 2s;

- ☐ B. transition-duration: 2s; transition-effect: width;
- ☐ C. alpha-effect: transition (width,2s);
- ☐ D. None
- A là đáp án đúng


NỘP BÀI


Đề thi liên quan




300 Câu hỏi trắc nghiệm lập trình Java có đáp án và lời giải chi tiết

Tổng hợp 300 câu hỏi trắc nghiệm Java có đáp án đầy đủ + lời giải chi tiết nhằm giúp các bạn dễ dàng ôn tập lại toàn bộ các kiến thức.

 300 câu


 1812 lượt thi


Xem chi tiết




184 câu trắc nghiệm Đồ họa máy tính

Cùng ôn thi với bộ câu hỏi trắc nghiệm môn Đồ họa máy tính có đáp án mà tracnghiem.net chia sẻ dưới đây, nhằm giúp các bạn sinh viên chuyên ngành chuẩn bị cho kì thi sắp tới.

 184 câu


 91 lượt thi


Xem chi tiết



250 Câu hỏi trắc nghiệm lập trình PHP có đáp án


Tổng hợp 250 câu hỏi trắc nghiệm lập trình PHP có đáp án đầy đủ nhằm giúp các bạn dễ dàng ôn tập lại toàn bộ các kiến thức.

 250 câu


 1688 lượt thi

Xem chi tiết


TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Tổng hợp các tài liệu thủ thuật hữu ích dành cho tin học văn phòng**


Tổng hợp các tài liệu thủ thuật hữu ích dành cho tin học văn phòng

**Ôn tập lập trình C#**


Ôn tập lập trình C#

**Top 50 thủ thuật PowerPoint cho bài thuyết trình hiệu quả**


Top 50 thủ thuật PowerPoint cho bài thuyết trình hiệu quả

**Tổng hợp các thủ thuật Word hữu ích dành cho bạn**


Tổng hợp các thủ thuật Word hữu ích dành cho bạn

**Các thủ thuật để sử dụng Zoom tốt hơn khi học online**


Các thủ thuật để sử dụng Zoom tốt hơn khi học online

**Tổng hợp các thủ thuật Excel cực kỳ hữu ích**


Tổng hợp các thủ thuật Excel cực kỳ hữu ích

**Tuyển tập 100 thủ thuật hay nhất trong Photoshop**


Tuyển tập 100 thủ thuật hay nhất trong Photoshop

**Tổng hợp các thủ thuật điện thoại Android hay nhất**

Tổng hợp các thủ thuật điện thoại Android hay nhất

**Ôn tập lập trình PHP**

Ôn tập lập trình PHP

**Ôn tập tin học văn phòng MOS**

Ôn tập tin học văn phòng MOS

https://tracnghiem.net/cntt/on-tap/250-cau-hoi-trac-ngghiem-javascript-css-html-co-dap-an-114.html?part=4

12/13

Ôn tập 250 Câu hỏi trắc nghiệm Javascript, CSS, HTML có
đáp án - Phần 5

☒ 50 câu

⌚ 59:46

Câu 1:
Khẳng định sau đúng hay sai? Box-shadow được tất cả các trình duyệt hỗ trợ

- ☐ A. Đúng
- ☐ B. Sai

Câu 2:
Cần thêm tiền tố nào để các thuộc tính CSS3 hoạt động trên trình duyệt Mozilla Firefox cũ?

- ☐ A. -webkit-
- ☐ B. -moz-
- ☐ C. -o-
- ☐ D. -gecko-

Câu 3:
Ba giá trị đầu tiên của text-shadow theo thứ tự là gì?

- ☐ A. vertical, blur, horizontal
- ☐ B. blur, vertical, horizontal
- ☐ C. vertical, horizontal, blur
- ☐ D. horizontal, vertical, blur

Câu 4:
4 giá trị của border-radius lần lượt là?

- ☐ A. top, bottom, left, right
- ☐ B. up, down, front, behind
- ☐ C. top-left, top-right, bottom-right, bottom-left
- ☐ D. bottom-left, bottom-right, top-right, top-left

Câu 5:
RGBA có nghĩa là gì?

- ☐ A. Red Gold Black alpha
- ☐ B. Red Green Blue alpha
- ☐ C. Red Gray Brown alpha

Câu 6:

Lệnh CSS có thể viết được ở đâu?

- ☐ A. Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thẻ <stylesheet> </stylesheet> hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .css
- ☐ B. Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thẻ <style> </style> hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .sheet
- ☐ C. Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thẻ <style> </style>, viết theo tên thẻ ở thuộc tính style=" hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .css
- ☐ D. Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thẻ <Css> </Css> hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .css

Câu 7:

Khi sử dụng thẻ DIV có Class = thì ở phần khai báo CSS ta đặt tên đối tượng thế nào?

- ☐ A. Đặt tên đối tượng có dấu . ở đầu tên đối tượng
- ☐ B. Đặt tên đối tượng có dấu \$ ở đầu tên đối tượng
- ☐ C. Đặt tên đối tượng có dấu # ở đầu tên đối tượng
- ☐ D. Đặt tên đối tượng có dấu ? ở đầu tên đối tượng

Câu 8:

CSS dùng để làm gì?

- ☐ A. Các kịch bản máy khách.
- ☐ B. Viết các ứng dụng sự kiện
- ☐ C. Dùng để lập trình web từ phía máy chủ
- ☐ D. Định dạng trang web

Câu 9:

CSS chạy từ phía nào?

- ☐ A. Không xử lý.
- ☐ B. Phía máy khách (trình duyệt)
- ☐ C. Người dùng tự chạy
- ☐ D. Phía máy chủ (webserver)

Câu 10:

Biến trong javascript được khai báo thế nào?

- ☐ A. dim x=5 dim x
- ☐ B. var x=5; var x;
- ☐ C. dime x=5 dime x
- ☐ D. var \$x=5 var \$x

Câu 11:

Kiểu gán nào sau trong JavaScript không hợp lệ?

- ☐ A. x = x - y+
- ☐ B. x *= y
- ☐ C. x = x + +y
- ☐ D. x -=y

Câu 12:

```
P {color:red;text-align:center;}
```

Xem đoạn mã sau. Thẻ P sẽ có định dạng lại như thế nào?

- ☐ A. Thẻ P của HTML sẽ có màu đỏ căn lề giữa.
- ☐ B. Thẻ P của HTML sẽ có màu đỏ căn lề trái.
- ☐ C. Thẻ P của HTML sẽ có màu đỏ căn lề phải.
- ☐ D. Thẻ P của HTML sẽ không thay đổi vì nó đã được định nghĩa của HTML

Câu 13:

Để nhúng mã JavaScript trong HTLM ta phải đặt vào vị trí nào sau đây?

- ☐ A. Trong thẻ <body>
- ☐ B. Ngay trước <body>
- ☐ C. Trong thẻ <head>
- ☐ D. Tất cả

Câu 14:

Thẻ input type="text" ... dùng để làm gì?

- ☐ A. Tạo một ô text để nhập dữ liệu
- ☐ B. Tạo một cùng có nhiều cột nhiều dòng
- ☐ C. Tạo một ô password
- ☐ D. Tất cả các ý trên

Câu 15:

```
#ph {color:red;text-align:center;}
```

Xem đoạn mã sau. Hãy cho biết ph là gì?

- ☐ A. Là một thuộc tính của CSS
- ☐ B. Là tên của một cặp thẻ HTML.
- ☐ C. Là tên của một đối tượng trong CSS
- ☐ D. Là một thuộc tính của HTML

Câu 16:

Ký hiệu nào sau không hợp lệ?

- ☐ A. >>
- ☐ B. <<
- ☐ C. !=>>
- ☐ D. >>>

Câu 17:

Để liên kết các dòng lệnh trong JavaScript thành khối ta sử dụng cách nào?

- ☐ A. {}
- ☐ B. Không được sử dụng script
- ☐ C. []
- ☐ D. ()

Câu 18:

```
/*This is a comment*/  
P  
{  
  text-align:center;  
  /*This is another comment*/  
  color:black;  
  font-family:arial;  
}
```

Xem đoạn mã sau. Giá trị trong /*This is another comment*/ dùng để làm gì?

- ☐ A. Câu lệnh CSS
- ☐ B. Câu lệnh Javascript.
- ☐ C. Câu lệnh HTML
- ☐ D. Chú thích cho tài liệu CSS

Câu 19:

Khi sử dụng thẻ DIV có ID = thì ở phần khai báo CSS ta đặt tên đối tượng thế nào?

- ☐ A. Đặt tên đối tượng có dấu . ở đầu tên đối tượng
- ☐ B. Đặt tên đối tượng có dấu # ở đầu tên đối tượng

- ☐ C. Đặt tên đối tượng có dấu \$ ở đầu tên đối tượng
- ☐ D. Đặt tên đối tượng có dấu # ở đầu tên đối tượng

Câu 20:

Trong CSS muốn tạo một đối tượng có nền màu đỏ, lệnh nào sau đây là đúng

- ☐ A. bgcolor: red;
- ☐ B. Color: red;
- ☐ C. Backgroundcolor: red;
- ☐ D. background: red;

Câu 21:

Để gộp chuỗi trong JavaScript ta sử dụng ký hiệu nào?

- ☐ A. +
- ☐ B. &&
- ☐ C. ++
- ☐ D. and

Câu 22:

Lệnh để liên kết đến 1 file CSS là gì?

- ☐ A. <link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css" />
- ☐ B.
- ☐ C. <link href="stylesheet" type="text/css" ref="mystyle.css" />
- ☐ D.

Câu 23:

Sự kiện Onblur xảy ra khi nào?

- ☐ A. Xảy ra khi thành phần của form được focus(làm nổi lên)
- ☐ B. Xảy ra khi giá trị của thành phần được chọn thay đổi
- ☐ C. Xảy ra khi người dùng kích vào các thành phần hay liên kết của form
- ☐ D. Xảy ra khi input focus bị xoá từ thành phần form

Câu 24:

Sự kiện nào sau không có trong Form?

- ☐ A. Onclick
- ☐ B. OnBlur
- ☐ C. Onsubmit
- ☐ D. Onchange

Câu 25:

Thẻ <frameset rows> </framset>:

- ☐ A. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo cột
- ☐ B. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo dòng
- ☐ C. Tất cả dạng trên
- ☐ D. Không có ý nào ở trên

Câu 26:

Đặc tính nào sau đây không phải là đặc tính cơ bản của JavaScript?

- ☐ A. Đơn giản (Simple)
- ☐ B. Trực quan cao (visual)
- ☐ C. Hướng đối tượng (Object Oriented)
- ☐ D. Động (Dynamic)

Câu 27:

Thẻ <frameset cols> </framset>

- ☐ A. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo cột
- ☐ B. Dùng để chia trang web ra nhiều phần theo dòng
- ☐ C. Tất cả dạng trên
- ☐ D. Không có ý nào ở trên

Câu 28:

Trong CSS thuộc tính border: solid dùng để mô tả gì?

- ☐ A. Mô tả đường viền là 2 nét
- ☐ B. Mô tả đường viền có độ bóng
- ☐ C. Mô tả đường viền là liền
- ☐ D. Mô tả đường viền nét đứt

Câu 29:

Javascript là ngôn ngữ kịch bản có giấu được mã nguồn không?

- ☐ A. Giấu được vì các kịch bản chạy ở server.
- ☐ B. Không giấu được vì các kịch bản chạy ở client.
- ☐ C. Hai phát biểu đều sai
- ☐ D. Giấu được vì chương trình hoạt động độc lập với trình duyệt

Câu 30:

Sự kiện focus() có ý nghĩa gì?

- ☐ A. Mô tả việc con trỏ rời trường text (cách thức)
- ☐ B. Mô tả việc lựa chọn dòng text trong trường text (cách thức)
- ☐ C. Mô tả việc con trỏ tới trường text (cách thức)
- ☐ D. Tên của đối tượng được chỉ ra trong thẻ INPUT (thuộc tính)

Câu 31:

Trong Javascript hàm parseFloat() dùng để làm gì?

- ☐ A. Chuyển một số nguyên thành một chuỗi
- ☐ B. Chuyển một chuỗi thành số thực
- ☐ C. Chuyển một chuỗi thành số
- ☐ D. Chuyển một chuỗi thành số nguyên

Câu 32:

Từ khóa This trong JavaScript thể hiện?

- ☐ A. Được sử dụng để thiết lập đối tượng ngầm định cho một nhóm các lệnh, bạn có thể sử dụng các thuộc tính mà không đề cập đến đối tượng
- ☐ B. Được sử dụng để chỉ đối tượng hiện thời. Đối tượng được gọi thường là đối tượng hiện thời trong Phương thức hoặc trong hàm
- ☐ C. Được sử dụng để thực hiện tạo ra một thể hiện mới của một đối tượng
- ☐ D. Tất cả đều đúng

Câu 33:

Để tạo một khoảng trắng mới ta dùng ký hiệu nào sau đây?

- ☐ A. \f
- ☐ B. \b
- ☐ C. \r
- ☐ D. \n

Câu 34:

Đối tượng Parent trong Frames có ý nghĩa?

- ☐ A. Frame hiện thời
- ☐ B. Cửa sổ hay frame chứa nhóm frame hiện thời
- ☐ C. Mảng tất cả các frame trong cửa sổ
- ☐ D. Tất cả đều đúng

Câu 35:

Sự kiện MouseOver xảy ra khi nào?

- ☐ A. Xảy ra khi di chuyển chuột qua kết nối hay anchor
- ☐ B. Xảy ra khi người dùng kích vào các thành phần hay liên kết của form
- ☐ C. Xảy ra khi thành phần của form được focus(làm nổi lên)
- ☐ D. Không có đáp án nào đúng

Câu 36:

Để tạo một tab mới ta dùng ký hiệu nào sau đây?

- ☐ A. \r
- ☐ B. \t
- ☐ C. \f
- ☐ D. \n

Câu 37:

Từ nào sau đây không phải là từ khóa trong JavaScript?

- ☐ A. parseInt
- ☐ B. parseFloat
- ☐ C. const
- ☐ D. continues

Câu 38:

Để khai báo mảng trong JavaScript ta dùng ký hiệu?

- ☐ A. ()
- ☐ B. [()]
- ☐ C. {}
- ☐ D. []

Câu 39:

Để chèn thêm 1 ký tự lạ trong JavaScript ví dụ dấu " ta viết theo cách nào?

- ☐ A. document.write("\This text inside quotes.\" ");
- ☐ B. document.write("\This text inside quotes.\" ");
- ☐ C. document.write("\This text inside quotes.\" ");
- ☐ D. document.write("This text inside quotes");

Câu 40:

Xét lệnh chmod hello.txt 777 có nghĩa là gì?

- ☐ A. Lệnh này sai
- ☐ B. Trao một phần quyền cho mọi người
- ☐ C. Không có lệnh này
- ☐ D. Trao toàn quyền cho mọi người

Câu 41:

= " Khi sử dụng thẻ DIV có Class = thì ở phần khai báo CSS ta đặt tên đối tượng thế nào?"

- ☐ A. (2) = " Đặt tên đối tượng có dấu # ở đầu tên đối tượng "
- ☐ B. (3) = " Đặt tên đối tượng có dấu \$ ở đầu tên đối tượng "
- ☐ C. (1) = " Đặt tên đối tượng có dấu . ở đầu tên đối tượng "
- ☐ D. (4) = " Đặt tên đối tượng có dấu ? ở đầu tên đối tượng "

Câu 42:

= " Lệnh CSS có thể viết được ở đâu?"

- ☐ A. (2) = " Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thể <Css> </Css> hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .css "
- ☐ B. (1) = "Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thể <style> </style>, viết theo tên thẻ ở thuộc tính style="" hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .css"
- ☐ C. (3) = " Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thể <stylesheet> </stylesheet> hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .css "
- ☐ D. (4) = " Viết lẫn vào HTML nhưng khi viết có thể <style> </style> hoặc viết ra một file riêng và đặt tên có phần mở rộng là .sheet "

Câu 43:

Thẻ của HTML có cấu trúc thế nào?

- ☐ A. HTML tag là các từ khóa được bao quanh bởi dấu ngoặc nhọn như
- ☐ B. HTML tag là các từ khóa được bao quanh bởi dấu ngoặc nhọn như <%%>
- ☐ C. HTML tag là các từ khóa được bao quanh bởi dấu ngoặc nhọn như
- ☐ D. HTML tag là các từ khóa được bao quanh bởi dấu ngoặc nhọn như

Câu 44:

Khi lưu một tài liệu định dạng HTML phần mở rộng có thể là gì?

- ☐ A. Phần mở rộng phải là htm
- ☐ B. Phần mở rộng phải là html hoặc htm

- ☐ C. Phần mở rộng phải là html
- ☐ D. Tùy ý đặt

Câu 45:

Thẻ trong HTML được viết thế nào?

- ☐ A. Viết theo các thẻ có sẵn và tự đặt
- ☐ B. Được viết theo các cặp thẻ có sẵn trong các version của HTML
- ☐ C. Được viết tùy thích và phải đúng nguyên tắc đóng mở theo chuẩn w3c
- ☐ D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 46:

Thuộc tính của các cặp thẻ trong HTML được quy định thế nào?

- ☐ A. Thuộc tính là một cặp thẻ con luôn luôn được quy định trong thẻ bắt đầu, Thuộc tính được lưu trong giá trị các cặp tên / như: tên = "giá trị"
- ☐ B. Thuộc tính luôn luôn được quy định trong thẻ bắt đầu, Thuộc tính được lưu trong giá trị các cặp tên / như: tên = "giá trị"
- ☐ C. Thuộc tính là một thẻ gốc đóng vai trò cung cấp thông tin, Thuộc tính được lưu trong giá trị các cặp tên / như: tên = "giá trị"

Câu 47:

Với các thẻ được quy định về cách thức hiện thị tài liệu, chúng ta có thể can thiệp để thay được được thêm các thông tin đó không?

- ☐ A. Được thông qua việc khai báo lại tên các cặp thẻ và định dạng
- ☐ B. Được thông qua việc khai báo lại thẻ style
- ☐ C. Không được vì HTML đã quy định thẻ đó có định dạng rồi

Câu 48:

Ngôn ngữ kịch bản Javascript được viết theo:

- ☐ A. Vbscript
- ☐ B. Javascript
- ☐ C. Cả javascript và Vbscript
- ☐ D. html

Câu 49:

Ngôn ngữ kịch bản Javascript và Java có giống nhau không?

- ☐ A. Có vì java cũng là ngôn ngữ lập trình web
- ☐ B. Không giống nhau, và Java là ngôn ngữ do Sun Microsystems phát triển
- ☐ C. Có, Javascript là một nhánh của lập trình Java

☐ D. Không vì java không phải là ngôn ngữ lập trình

Câu 50:
Ngôn ngữ kịch bản Javascript gần giống với ngôn ngữ nào sau đây?

- ☐ A. Pascal
- ☐ B. Visual Basic
- ☐ C. C++
- ☐ D. Foxpro

NỘP BÀI

Đề thi liên quan



1320 câu hỏi trắc nghiệm môn Mạng máy tính

Tổng hợp 1320 câu hỏi trắc nghiệm môn Mạng máy tính có đáp án đầy đủ nhằm giúp các bạn dễ dàng ôn tập lại toàn bộ các kiến thức.

1317 câu 5209 lượt thi

Xem chi tiết



350 Câu hỏi trắc nghiệm môn Lập trình mạng

Tổng hợp 350 câu hỏi trắc nghiệm môn lập trình mạng có đáp án đầy đủ nhằm giúp các bạn dễ dàng ôn tập lại toàn bộ các kiến thức.

350 câu 456 lượt thi

Xem chi tiết



230 câu trắc nghiệm môn Công nghệ phần mềm

Tổng hợp 230 câu hỏi trắc nghiệm môn Công nghệ phần mềm có đáp án đầy đủ nhằm giúp các bạn dễ dàng ôn tập lại toàn bộ các kiến thức.

229 câu 2883 lượt thi

Xem chi tiết

TÀI LIỆU THAM KHẢO